TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2025/DS-PT
Ngày: 13 - 3 - 2025
V/v tranh chấp: "Đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Văn Đạt**

Bà **Võ Thị Thu Thúy**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp "Đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 429/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 767/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Hà Thị Á,** sinh năm 1967 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hà Thị Đ**, sinh năm 1959 (Có mặt).

(Theo văn bản ủy quyền ngày 22/3/2024)

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang

Bị đơn:

1. **Nguyễn Văn V**, sinh năm 1963 (Xin vắng mặt).

2. **Hà Văn T**, sinh năm 1941 (Xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Hà Thanh N, sinh năm 1976 (Xin vắng mặt).

2/ Nguyễn Thị N1, sinh năm 1941 (Xin vắng mặt).

3/Hà Thị Phượng, sinh năm 1971 (Xin vắng mặt).

4/ Võ Tấn T1, sinh năm 1972 (Xin vắng mặt).

5/ Trần Thị Thu H, sinh năm 1976 (Xin vắng mặt).

6/ Nguyễn Thị N2, sinh năm 1964 (Xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

7/ Ong Kim T2, sinh năm 1961(Có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương

- ***Người kháng cáo:*** Nguyên đơn bà Hà Thị Ánh .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Hà Thị Đ trình bày: Bà và bà Nguyễn Thị Á1 là chị em ruột. Bà Á1 đứng tên thửa đất số 102, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.022,4m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS08917 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 26/7/2022, phần đất này bà Á1 được hưởng thừa kế theo Bản án số 122/2021/DS-ST ngày 31/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây và Bản án số 53/2022/DS-PT ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc thửa đất này do cha mẹ bà Á1 chết để lại nằm ở phía sau các phần đất tranh chấp, trước đây có một lối từ ngoài tỉnh lộ 871 đi vô phần đất của bà Á1, khoảng 08 năm nay thì phía ông V, ông T đã rào lại, khi rào thì bà Á1 không hay biết do vợ chồng bà Á1 đi mua ve chai ở xa. Khoảng 02 năm nay thì bà Á1 có đến thỏa thuận với ông V, ông T để xin mở lối đi để bà Á1 đi vào đất của bà (thửa đất 102).

Do bà Á1 không có lối đi vào thửa đất số 102, không yêu cầu mở lối đi mà giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện, yêu cầu ông V, ông T trả lại phần đất có tổng diện tích 54,9m^2 theo kết quả đo đạc ngày 10/6/2024. Bà không yêu cầu mở lối đi.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Ông đứng tên chủ quyền thửa đất số 99, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.490m^2, loại đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04988 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 26/7/2011, đất tại ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang. Nguồn gốc thửa đất này ông mua của cha mẹ bà Á1 vào năm 1990. Phần đất này giáp ranh với đất của ông Hà Văn T, trước đây đất ông mua không có lối đi mà chỉ có bờ ranh, mỗi bên ½ bờ ranh. Hiện nay, phần đất của ông đã xây dựng hàng rào, trụ xi măng kéo lưới B40, phía đất của chị H giáp ranh với ông thì chưa xây hàng rào, phía giáp ranh với đất của chị P có xây dựng bức tường làm hàng rào. Trước

đây, cha mẹ bà Á1 có lối đi khác, không sử dụng lối đi này để làm đường đi.

Nay, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á1 và yêu cầu trình bày của bà Đ tại Tòa án do trước đây không có lối đi nào hết.

Bị đơn ông Hà Văn T trình bày: Ông đứng tên chủ quyền thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.766,7m², đất trồng lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04372 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 20/7/2011, đất tại ấp H, xã L, huyện G, Tiền Giang.

Sau đó, ông đã làm hợp đồng tặng cho thửa đất nêu trên cho các con gồm Hà Thị K, Hà Thanh N, trong đó, ông đã tặng cho anh N thửa đất số 431, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.644,7m² theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/5/2023 và anh N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ông xác định ranh giới giữa đất ông và đất của ông V trước đây không có lối mòn nào để đi, ranh giới giữa hai bên đã được xác định bằng bức tường cao 02m, có đoạn bằng trụ xi măng kéo lưới B40, không có phần đất nào còn trống hết. Ông xác định không có phần đất nào của bà Á1. Trước đây cha bà Á1 còn sống là ông Hà Văn Đ1 không có ý kiến hay tranh chấp gì, khi ông Đ1 chết, các con ông tranh chấp chia thừa kế, bà Á1 được chia một phần đất ở phía trong. Nay, bà Á1 cho rằng giữa đất của ông, đất ông V có lối đi ngang 0,8m của bà là vô lý, không có căn cứ.

Nay, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ong Kim T2 trình bày: Ông là chồng của bà Á1. Ông thống nhất với đơn khởi kiện của vợ ông. Ngoài ra, ông không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Văn N3 trình bày: Anh là con của ông Hà Văn T, A và chị Trần Thị Thu H là vợ chồng. Năm 2023, cha anh ông Hà Văn T có cho anh phần đất diện tích 1.644,7m², thửa đất số 431, tờ bản đồ số 1, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN09573 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cấp ngày 13/6/2023 cho vợ chồng anh đứng tên. Phần đất này giáp ranh với đất của ông Nguyễn Văn V, giữa hai bên không có lối đi nào hết, phần đất phía trước giáp ranh giữa đất của chị P và ông V đã có hàng rào chứ không có lối đi nào hết. Hiện trạng các thửa đất giáp ranh giữa ông V, ông T, chị P không có lối đi nào hết và cũng không phải mua lại đất của gia đình bà Á1.

Nay, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thu H trình bày:

Chị là vợ của anh Hà Thanh N, con dâu của ông Hà Văn T. Phần đất thửa số 431, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.644m² vợ chồng chị đã được ông T tặng cho, hiện do vợ chồng chị đứng tên. Bà Á1 tranh chấp là không đúng, chị không đồng

ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á1. Ranh giới từ trước đến nay giữa thửa đất số 431 của chị với đất của ông V không có lối đi nào hết và cũng không phải đất của bà Á1. Cha chồng chị là ông Hà Văn T đã sử dụng ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp hay có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị P trình bày:

Chị và anh Võ Tấn T1 là vợ chồng. Chị đứng tên thửa đất số 435, tờ bản đồ số 1, diện tích 267,2m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06202 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 02/6/2017 và thửa đất số 434, tờ bản đồ số 1, diện tích 207,9m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH06874 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/10/2018.

Ranh giới giữa đất chị và đất ông V đã sử dụng ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp hay có ý kiến gì và chị đã xây dựng tường rào cao 02m, xây dựng bằng gạch để xác định ranh giới giữa đất chị và đất ông V. Phần đất của bà Á1 ở phía trong trước đây là đất của cha bà Á1 là ông Hà Văn Đ1, lúc ông Đ1 còn sống cũng không có ý kiến gì, sau khi ông Đ1 chết, các con của ông Đ1 trong đó có bà Á1 tranh chấp chia thừa kế nên bà Á1 được hưởng một phần đất, sau khi bà Á1 hưởng một phần đất thì bà tranh chấp là không đúng.

Nay, chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ T3 trình bày:

Anh và chị P là vợ chồng. Vợ anh đứng tên thửa đất số 435, tờ bản đồ số 1, diện tích 267,2m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06202 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 02/6/2017 và thửa đất số 434, tờ bản đồ số 1, diện tích 207,9m^2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH06874 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 24/10/2018.

Ranh giới giữa đất của anh và đất ông V đã sử dụng ổn định từ trước đến nay không ai tranh chấp hay có ý kiến gì và anh đã xây dựng tường rào cao 02m, có đoạn trụ xi măng, kéo lưới B40, không có lối đi nào hết. Anh và ông V không có tranh chấp gì hết mà sử dụng ổn định từ trước đến nay. Phần đất của bà Á1 ở phía trong trước đây là đất của cha bà Á1 là ông Hà Văn Đ1, lúc ông Đ1 còn sống cũng không có ý kiến gì, sau khi ông Đ1 chết, các con của ông Đ1 trong đó có bà Á1 tranh chấp chia thừa kế nên bà Á1 được hưởng một phần đất, sau khi bà Á1 hưởng một phần đất thì bà tranh chấp là không đúng.

Nay, anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N2 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn V. Phần đất của bà do chồng là ông V đứng tên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011 giáp ranh với đất

của bà là đất của ông T, chị Hà Thị P không có đường đi. Ranh giới đất giữa hai bên là bức tường và hàng rào lưới B40 do phía chị P và gia đình bà xây dựng. Nay, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N1 trình bày:

Bà và ông Hà Văn T là vợ chồng. Trước đây, ông T đứng tên thửa đất số 431, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.644m^2, sau đó đã tặng cho con trai là Hà Thanh N và vợ là Trần Thị Thu H có làm hợp đồng tặng cho được Văn Phòng C công chứng năm 2023.

Trước đây và hiện nay, giữa các thửa đất bà Á1 khởi kiện là không có lối đi nào hết. Lúc bà R, ông Đ1 còn sống cũng không ai có ý kiến hay tranh chấp gì hết. Nay, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Á1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 429/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 227 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 175 Bộ luật dân sự; Điều 100, Điều 104, Điều 105 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Ánh .

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/10/2024, nguyên đơn bà Hà Thị Á có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết buộc ông Hà Văn T và ông Nguyễn Văn V trả lại diện tích đất 54, 9 m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên cầu kháng cáo. Các bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Bà Hà Thị Á kháng cáo nhưng không bổ sung thêm được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Á, giữ nguyên án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Á, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp "Đòi tài sản" là có căn cứ và phù hợp.

Đơn kháng cáo của bà Hà Thị Á làm trong hạn luật định và đóng tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Hà Thị Á có thửa đất số 102, tờ bản đồ số 01, diện tích 2022,4m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước tại ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Tiền Giang, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS08917 ngày 26/7/2022. Thửa đất của bà Á nằm phía trong thửa đất số 99, tờ bản đồ số 01, diện tích 2490m^2, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm của ông Nguyễn Văn V, ông V được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04988 ngày 26/7/2011 và hai thửa đất của chị P là: Thửa đất số 434, tờ bản đồ số 01, diện tích 207,9m^2 loại đất cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH06874 ngày 24/10/2018 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho chị Hà Thị P; thửa 435, tờ bản đồ số 01, diện tích 267,2m^2, loại đất cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS06202 ngày 02/6/2017 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Hà Thị P (thửa 435 là một phần của thửa 456 do ông Hà Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00312 QSDĐ ngày 12/9/2002 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp); một phần của thửa đất số 97, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.766,7m^2, loại đất lúa do ông Hà Văn T và bà Nguyễn Thị N1 đứng tên quyền sử dụng. Năm 2023 ông T, bà N1 cho con là anh Hà Thanh N và chị Trần Thị Thu H phần diện tích 1644,7m^2 của thửa 97, anh N và chị H được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng với diện tích 1644,7m^2 loại đất lúa có số thửa là 431, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận CN09573 ngày 13/6/2023.

Theo bà Á trình bày, nguồn gốc thửa đất của bà là do cha mẹ để lại, từ năm 1980 gia đình bà vẫn sử dụng lối đi mà do ông bà chừa ra ở giữa thửa đất số 99 của ông V và thửa đất thửa đất số 89, 97 của ông T. Năm 1980 và năm 1992 khi cha mẹ bà bán đất cho ông V vẫn chừa lại diện tích đất khoảng 64m^2 để làm lối đi cho gia đình nhưng ông V và ông T đã kê khai và chia đôi diện tích này, rào

chắn làm mất lối đi của bà. Bà Á yêu cầu ông V, ông T trả lại phần đất có tổng diện tích là 54,9m^2, bà không yêu cầu mở lối đi.

Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Á, bà Á không đồng ý nên có yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét nội dung kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Á, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Thửa đất số 102 của bà Hà Thị Á nằm bên trong các thửa đất số 434, 435 của chị Hà Thị P; thửa đất số 431 của anh Hà Thanh N và chị Trần Thị Thu H và thửa đất số 99 của ông Nguyễn Văn V. Các thửa đất của chị P, anh N và ông V giáp ranh, liền kề nhau. Để đi ra đường tỉnh 872 bà Á phải đi qua các thửa đất trên. Theo sơ đồ thửa đất thể hiện trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 99 của ông V giáp thửa đất 102 của bà Á về hướng Đ, một phần thửa 97 của ông T (thửa 431 của anh N, chị H) giáp thửa 102 của bà Á về hướng Đông và sơ đồ thửa đất của bà Á cũng không thể hiện có phần đất nằm giữa hai thửa đất của ông V và ông T ra đến đường tỉnh 872.

[3.2] Tại biên bản xem xét thẩm định ngày 02/5/2024 cũng như mảnh trích đo địa chính số 131-2024 ngày 20/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, tỉnh Tiền Giang thể hiện thửa đất số 99 của ông V và thửa đất số 434, 435 của chị P và thửa đất số 431 của anh N, chị H liền kề nhau không có lối đi. Trên đất của ông V ông có xây hàng rào, kéo lưới B40, trên đất của chị P chị có xây hàng rào và có mái che. Phần diện tích đất bà Á yêu cầu ông V, ông T trả lại nằm hoàn toàn trên đất thuộc quyền sử dụng của ông V, chị P và anh N, chị H.

[3.3] Từ những phân tích trên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Á là có căn cứ và phù hợp, bà Á kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để bổ sung cho yêu cầu kháng cáo của mình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Á, giữ nguyên án sơ thẩm.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Á phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 115, điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị Ánh . Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 429/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị Á yêu cầu ông Nguyễn Văn V và ông Hà Văn T trả lại phần đất có tổng diện tích 54,9m^2 theo kết quả đo đạc ngày 10/6/2024.

3. Về án phí: Bà Hà Thị Á phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà Á đã nộp 600.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012683 ngày 06/11/2023 và biên lai thu số 0009769 ngày 10/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang xem như nộp xong án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS h. Gò Công Tây, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Tuyết Linh